

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6- P T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST
Ngày 29- 9- 2025
V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - P T**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng Anh, bà Nguyễn Thị Sâm.
- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6- P T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Hoài Thu- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025. Tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6- P T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 13/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:18/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2025; **Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2025/QĐST-DS ngày 18/9/2025** giữa các đương sự:

- 1- Nguyên đơn: Bà N T T, sinh năm 1965
Địa chỉ: Khu 13, xã S, huyện N (*Nay là khu 13, xã X*), tỉnh P T.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông T X H - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Gia Bảo- TP Hà Nội. Địa chỉ: số 11, ngõ 81, phố Hoàng Cầu, Phường Đống Đa, TP Hà Nội.
- 2- Bị đơn: Anh N V V, sinh năm 1992
Địa chỉ: khu 9, xã Xuân Thủy, huyện Y L (*Nay là Khu 9, xã V*), tỉnh P T.
- 3- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:
 - Ông Phùng Văn T, sinh năm 1962.
Địa chỉ: khu 13, xã S, huyện N (*Nay là khu 13, xã X*), tỉnh P T.
 - Chị N P D, sinh năm 1992
Địa chỉ: khu 3, xã N, huyện N (*Nay là khu 3, xã N*), tỉnh P T
4. Người làm chứng: ông Đ V H, sinh năm 1966; ông Đặng Văn T, sinh năm 1964; ông Nguyễn Trọng Đ sinh năm 1965 đều có địa chỉ: khu 13, xã X, tỉnh P T (*đều xin vắng mặt*)
(*Bà T, ông T, ông H đều có mặt, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh V vắng mặt lần thứ 2 không có lý do*).

NỘI D VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2025 nguyên đơn bà N T T trình bày: Ngày 01/6/2024, bà có cho anh N V V và chị N P D đều có địa chỉ tại khu 9, xã Xuân Thủy, huyện Y L, tỉnh P T (nay là xã V, tỉnh P T) vay số tiền là 805.206.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày vay, số tiền vay được trả thành ba kỳ, vào ngày

30 hàng tháng và trả hết vào ngày 01/9/2024. Anh V có đưa cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất diện tích 216 m², thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ 11A (bản đồ 299). Địa chỉ đất: khu 2, xã Xuân Thủy, huyện Y L (nay là xã V), tỉnh P T, đứng tên chủ sử dụng là N V V, N P D, do UBND huyện Y L cấp ngày 20/01/2016 để tạo sự tin tưởng. Tuy nhiên sau khi ký giấy vay nợ một tháng thì anh V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà theo giấy biên nhận vay tiền đã ký. Đến nay anh V, chị D không trả số tiền gốc là 805.206.000 đồng cho bà T. Nay bà yêu cầu anh V, chị D trả cho bà số tiền 805.206.000 đồng và bà không yêu cầu trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản tự khai bổ sung ngày 29/8/2025 và tại phiên tòa bà N T T trình bày: Việc vay nợ này xuất phát từ năm 2023 anh V đã mua cám gà nhiều lần của vợ chồng bà để chăn nuôi gà và nợ lại tiền. Tính từ ngày 14/8/2023 đến ngày 12/5/2024 anh V nợ vợ chồng bà 805.206.000 đồng tiền mua cám, mỗi lần mua cám nợ lại anh V đều ký nhận nợ. Do đó để thuận tiện cho việc trả nợ sau này nên vào ngày 01/6/2024 vợ chồng bà và anh V đã cùng nhau chốt nợ tiền mua cám anh V, chị D đã ký xác nhận nợ bằng giấy biên nhận vay tiền với tổng số tiền 805.206.000 đồng

Lúc đầu bà có đề nghị vợ chồng anh V chị D phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà nhưng nay bà xác định chỉ có anh V nợ tiền bà còn chị D không liên quan gì tới việc vay nợ với vợ chồng bà vì trong suốt quá trình anh V mua cám và nợ lại tiền sau đó ký giấy biên nhận vay tiền cả quá trình đó là không có chị D tham gia, và có mặt. Vì tin tưởng nên bà đồng ý ký giấy biên nhận vay tiền mà không có chị D ký giấy vay tiền mà để cho anh V ký vay tiền và ký thay chị D ngày 01/6/2024. Đồng thời việc anh V có đưa bìa đỏ, thửa đất số 46, tờ bản đồ 11A, diện tích 216 m² mang tên N V V, N P D cho bà làm tin thì cũng không có mặt chị D và anh V có nói với bà T là anh và chị D đã ly hôn xong, thửa đất này thuộc quyền sử dụng của anh V nên không cần có chị D. Nay bà không có đề nghị gì đối với chị D bà xác định đây là khoản vay nợ giữa vợ chồng bà và anh V, bà không lấy lãi của anh V chỉ yêu cầu anh V phải T toán cho bà khoản tiền vay 805.206.000 đồng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh V đưa cho bà cầm chỉ nhằm mục đích là để làm tin, tạo sự tin tưởng với nhau. Tại phiên tòa, bà T tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V và đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bà.

Nay bà T, ông Thủy yêu cầu Tòa án buộc anh V phải trả cho ông, bà số tiền 805.206.000 đồng, bà T, ông T không yêu cầu anh V phải trả lãi. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ngoài các chứng cứ bà T đã cung cấp thì bà không có chứng cứ gì khác để cung cấp cho Tòa án.

- *Đối với bị đơn anh N V V:* Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho bố đẻ anh V là ông Nguyễn Đức Thịnh, ông xác nhận đã được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh V biết tuy nhiên anh V vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được chỉ tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với nguyên đơn, sau đó gửi Thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ đã công khai chứng cứ cho bị đơn, bị đơn không có ý kiến phản hồi gì như vậy là anh V đã tự mình từ bỏ quyền lợi của anh V được pháp luật bảo vệ.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Ông Phùng Xuân Thủy (chồng bà T) trình bày: Quá trình giải quyết ông đều nhất trí với lời trình bày của bà N T T.

+ *Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị N P D trình bày:* Chị D và anh Nguyễn Xuân V kết hôn năm 2015, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã Xuân Thủy (nay là xã V), huyện Y L. Quá trình chung sống chị D không tham gia nhiều vào việc làm ăn của anh V nhưng chị có nhờ bố mẹ đẻ của chị đứng ra vay Ngân hàng giúp vốn làm ăn và có cùng ký tên một số hợp đồng góp vốn làm ăn chung của anh V với một số người. Năm 2018 vợ chồng ly thân, chị D về tạm trú tại nhà bố mẹ đẻ ở khu 3, xã N, huyện N (nay là xã X), tỉnh P T. Do mâu thuẫn về quan điểm sống không thể hàn gắn nên ngày 21/8/2023 thì vợ chồng chính thức ly hôn và đã được Toà án nhân dân huyện Y L, tỉnh P T ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 101/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/8/2023. Trong quá trình giải quyết việc ly hôn thì chị D chỉ yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh V và giải quyết vấn đề về con chung, còn tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu giải quyết mà hai vợ chồng có nói với nhau thống nhất để sau này con chung của vợ chồng trưởng thành thì sẽ cho con. Sau khi vợ chồng ly hôn chị D đã chuyển khẩu của chị và hai con chung về sinh sống tại khu 3, xã N, huyện N (nay là xã N), tỉnh P T và ở cùng bố mẹ đẻ của chị D. Khoản nợ Ngân hàng nhờ bố mẹ đẻ đứng tên thì bố mẹ chị D đã trả nợ xong, giữa chị và anh V không còn khoản nợ chung nào. Sau khi ly hôn chị D, anh V không làm ăn chung, không góp vốn để cùng nhau làm ăn về kinh tế, không vay nợ chung, sau đó ngoài chuyện có con chung chị D, anh V không có liên quan gì. Đối với số tiền anh V nợ bà T, chị D khẳng định không có thông tin, chị D không biết và không cùng anh V vay nợ của bà T, chị không liên quan gì đến anh V. Trong giấy biên nhận vay tiền ngày 01/6/2024 Có chữ ký tên của chị là không phải, chị khẳng định không phải chữ ký, chữ viết của chị trong giấy biên nhận vay tiền, còn ai ký và viết tên của chị trong giấy biên nhận vay tiền trên thì chị vì khi đó chị không có mặt tại thời điểm anh V viết giấy biên nhận vay tiền. anh V vay tiền gì của bà T mục đích để làm gì, vay từ khi nào thì chị không biết, không liên quan, chị không quen, không biết, không vay nợ, không ký tên vào giấy vay nợ của bà T và cũng không biết việc vay nợ của anh V với bà T vì kể từ sau khi ly hôn hai bên không có liên hệ. Nay bà T yêu cầu chị trả nợ cùng anh V thì chị không đồng ý trả nợ vì chị không vay nợ gì của bà T.

Đối với việc anh V có đưa cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên N V V và Nguyễn Thị Phương D để làm tin cho việc vay nợ giữa anh V và bà T thì chị cũng không có yêu cầu gì.

- *Người làm chứng là ông Đ V H; ông Đặng Văn Từ; ông Nguyễn Trọng Đảng đều trình bày:* thể hiện quan điểm tại biên bản lấy lời khai ngày 15/9/2025 như sau: giữa các ông và anh V không có mâu thuẫn gì vào ngày 01/6/2024 các ông được bà T nhờ đến nhà bà T để làm chứng việc anh V ký giấy biên nhận vay tiền, chữ ký, chữ viết: N V V trong giấy biên nhận vay tiền ngày 01/6/2024 là đúng chữ viết, chữ ký của anh V, còn chữ ký D, N P D vợ của anh V là do anh V viết ra, lúc đó chị D không có mặt tại nhà bà T mà do bà T yêu cầu anh V ký thay cho chị D. Còn chúng tôi không chứng kiến sự việc nào khác.

Ngày 13/8/2025 Tòa án nhân dân khu vực 6, Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký N V V.

Tại kết luận giám định số 1417/KI-KTHS ngày 21/8/2025 kết luận: “Chữ ký đứng tên N V V và các chữ “N V V” dưới mục: “Đại diện bên B” trên “Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi do khách hàng và gia đình cùng lập” (mẫu cần giám định ký hiệu A1); dưới mục: “Bên vay tiền ký tên” trên “Giấy biên nhận vay tiền” (mẫu cần giám định ký hiệu chữ ký đứng tên N V V và các chữ “N V V” dưới mục: “Người nhận” trên “Biên bản giao biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành của tòa án” (mẫu so sánh ký hiệu M1); dưới mục: “Các đương sự tham gia phiên họp” trên “Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản hòa giải” (mẫu so sánh ký hiệu M2, M3); dưới mục: “Các đương sự tham gia hòa giải” trên “Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành” (mẫu so sánh ký hiệu M4) là do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh như sau: Tại biên bản xác minh ngày 18/7/2025 ông Nguyễn Phương Bắc, trưởng công an xã V cung cấp: anh N V V có hộ khẩu tại khu 9, xã V. Chị N P D nay có hộ khẩu tại khu 3, xã N. Theo thông tin gia đình thì hiện nay anh V không có mặt ở nhà.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Hữu Chuẩn bố đẻ chị T thể hiện: hiện nay anh V ở đâu thì ông không biết. Năm 2015 anh V chị D đăng ký kết hôn và thuê nhà sống tại khu 3, xã N, huyện N (nay là khu 3, xã N), anh V chị D có vay nợ nhiều người gia đình ông đã phải vay ngân hàng trả nợ cho anh chị. Sau đó anh chị mâu thuẫn kinh tế sống ly thân từ năm 2021 và đến tháng 8/2023 thì ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Y L. Sau khi ly hôn thì chị D đã chuyển khẩu về khu 3, xã N, huyện N (nay là khu 3, xã N). Ông khẳng định chị D không liên quan gì tới việc vay nợ của anh V, vì đã ly thân từ năm 2021 không làm ăn kinh tế chung nữa. Nay anh V làm gì ở đâu thì ông không biết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và của nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 4 Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N T T về việc buộc anh N V V có nghĩa vụ trả cho bà T ông Thủy số tiền gốc 805.206.000đ (*Tám trăm linh năm triệu hai trăm linh sáu nghìn đồng*), bà T, ông Thủy không yêu cầu lãi suất. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh N V V và chị N P D. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đến làm việc không ghi nhận được ý kiến của bị đơn về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, đồng thời người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị D cũng không có yêu cầu và đề nghị gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày đối với giấy chứng nhận này bà đồng ý tự nguyện trả lại cho bị đơn. Do đó để vụ án giải quyết được toàn diện khách quan thì cần tuyên bà T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị đơn.

- Về án phí: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh N V V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng về giám định là 6.000.000 đồng. Xác nhận bà T đã nộp toàn bộ nên buộc anh V phải có nghĩa vụ trả cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh N V V có hộ khẩu thường trú tại khu 9, xã Xuân T, huyện Y L (Nay là khu 9, xã V), tỉnh P T. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6- P T. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh V được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D có đơn xin xét xử vắng mặt. heo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và bản tự khai của các đương sự trong quá trình giải quyết, xác định quan hệ áp dụng trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và không lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Nội D yêu cầu giải quyết của đương sự:

Xét yêu cầu khởi kiện, phạm vi khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở căn cứ vào bản tự khai của các đương sự, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà N T T chỉ đề nghị Tòa án buộc anh V phải trả cho bà số tiền gốc là 805.206.000đ (tám trăm linh năm triệu hai trăm linh sáu triệu đồng) mà bà T đã cho anh V vay vào ngày 01/6/2024, việc vay nợ giữa anh V và bà T xuất phát từ hai bên thỏa thuận mua bán cám gà để anh V nuôi gà mỗi lần mua bán đều chốt nợ với nhau. Khi anh V bán hết Gà, thì anh V phải có trách nhiệm trả đủ số tiền cám mà bà T đã cung cấp cho anh V, tuy nhiên anh V không trả tiền cho bà T mà mang số tiền đó để sử dụng vào việc cá nhân của anh V. Bà T đến đòi tiền anh V nhiều lần nhưng anh V chỉ khát nợ mà không trả tiền cho bà T, sau đó để thuận tiện cho việc trả nợ anh V đã viết giấy biên nhận vay tiền ngày 01/06/2024 dương lịch với bà T số tiền 805.206.000 đồng, anh V khát trả dần số tiền trên cho bà T làm ba lần vào các ngày: 30/7/2024, ngày 30/8/2024, ngày 30/9/2024 sẽ trả hết tiền cho bà T, đồng thời để tạo sự tin tưởng cho bà T, anh V đưa bà T giữ giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 46, tờ bản đồ 11A, diện tích 216 m². Địa chỉ đất: khu 2, xã Xuân Thủy, huyện Y L (Nay là khu 2, xã V), tỉnh P T. Tuy nhiên việc vay nợ của anh V, bà T đều không liên quan gì đến chị N P D, bởi lẽ chị D và anh V đã có đơn ly hôn gửi đến Tòa án và được thụ lý ngày 18/5/2023 và có quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 21/8/2023 nhưng đến ngày 01/6/2024 thì anh V mới vay số tiền 805.206.000 đồng của bà T. Đồng thời quá trình mua bán cám và viết giấy biên nhận vay tiền bà T và người làm chứng là ông Đ V H, Đặng Văn Từ, Nguyễn Trọng Đăng, cũng đều thừa nhận việc anh V đưa cho bà T bìa đỏ để giữ làm tin và anh V viết giấy biên nhận vay tiền với bà T đều không có mặt của chị D, chữ ký, chữ viết của chị N P D trong Hợp đồng mua bán và giấy vay tiền đều là do anh V viết ra chứ không phải do chị D ký và viết ra. Do đó việc bà N T T chỉ đề nghị Tòa án buộc anh V phải trả cho bà số tiền gốc là 805.206.000đ (tám trăm linh năm triệu hai trăm linh sáu triệu đồng) mà không yêu cầu chị D có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng anh V là phù hợp cần được chấp nhận.

Đối với giấy Biên nhận vay tiền ngày 01/04/2024, giữa bà T, ông Thủy với anh V là giao dịch dân sự cụ thể đây là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn về hình thức và nội D của hợp đồng là hoàn toàn phù hợp với Điều 116, 119, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, kể từ khi giao kết hợp đồng các bên phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Anh V chưa thực hiện xong quyền và nghĩa vụ của mình là chưa trả khoản tiền 805.206.000 đồng theo cam kết cho bà N T T việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải T toán số tiền nợ gốc đã vay là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Do vậy đối với khoản tiền vay gốc cần buộc V phải có trách nhiệm trả cho bà N T T ông Phùng Xuân Thủy số tiền vay gốc là 805.206.000 đồng là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh V đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày của anh V về việc vay tiền của bà T, tuy nhiên Tòa án nhân dân khu vực 6- P T đã trưng cầu giám định chữ ký chữ viết của anh V trong Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi ngày 14/8/2023 và giấy biên nhận vay tiền ngày 01/6/2023. Kết quả giám định của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh P T số 1417 ngày 21/8/2025 đã kết luận: chữ ký N V V trong Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi ngày 14/8/2023 và giấy biên nhận vay tiền ngày 01/6/2023 là do cùng một người (là anh N V V) ký và viết ra.

Anh V không phải trả lãi đối với số tiền nợ trên do bà T tự nguyện không yêu cầu.

2.2. Về việc trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Mặc dù bị đơn anh V đã được triệu tập đến làm việc nhưng không đến và không có ý kiến đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đang cầm làm tin. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị N P D cũng không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Tuy nhiên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này D để làm tin cho việc vay nợ nên phải giải quyết trong vụ án này thì mới khách quan toàn diện. Đồng thời quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà T tự ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 46, tờ bản đồ 11A (bản đồ 299). Địa chỉ đất: khu 2, xã Xuân Thủy, huyện Y L (nay là xã V), tỉnh P T, đứng tên chủ sử dụng là N V V, N P D, do UBND huyện Y L cấp ngày 20/01/2016 và đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện

của bà. Do đó, bà T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho anh V là phù hợp.

[3]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí cho việc giám định chữ ký, chữ viết là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh N V V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng trên. Xác nhận số tiền 6.000.000 đồng bà T đã nộp toàn bộ nên buộc anh V phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền trên.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên anh V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.078.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004373 ngày 21/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y L (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - P T).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 4 Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 luật thi hành án dân sự.

[2]. Về trả nợ gốc: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N T T về việc yêu cầu anh N V V trả nợ.

Buộc anh N V V có nghĩa vụ trả cho bà N T T, ông Phùng Văn T số tiền gốc là 805.206.000đ (*Tám trăm linh năm triệu hai trăm linh sáu nghìn đồng*), anh V không phải trả lãi do bà T ông T tự nguyện không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng số CA 271827 số vào sổ CH 00446, do UBND huyện Y L cấp ngày 20/01/2016, thửa đất số 46, tờ bản đồ 11A (bản đồ 299). Địa chỉ đất: khu 2, xã Xuân Thủy, huyện Y L (nay là khu 2, xã V), tỉnh P T, tên chủ sử dụng là N V V và N P D cho anh V.

[3]. Về chi Phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí cho việc giám định chữ ký, chữ viết là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh N V V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng trên. Xác nhận số tiền trên bà T đã nộp toàn bộ nên buộc anh V phải có nghĩa vụ trả cho bà T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí: Anh N V V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 36.156.180đ *(Ba mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu nghìn một trăm tám mươi đồng).*

Trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.078.000đ *(Mười tám triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004373 ngày 21/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L *(Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - P T).*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo đề yêu cầu xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo đề yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh P T;
- VKSNDKV 6- P T;
- Thi hành án tỉnh P T;
- Phòng THADSKV 6- P T;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

